DOCUMENT RESUME

ED 189 879 FL 011 563

TITLE	Chinese-Mandarin Table of Simplified Chinese Characters.
INSTITUTION	Defense Language Inst., Monterey, Calif.
PUB DATE	Jun 64
NOTE	17p.: For related documents, see FL 011 561-566 and ED 184 312-327.
AVAILABLE FROM	Defense Language Institute, Foreign Language Center, Nonresident Division, Presidio of Monterey, CA 93940
LANGUAGE	Mandarin Chinese; English
EDRS PRICE	MF01/PC01 Plus Postage.
DESCRIPTORS	*Ideography; *Mandarin Chinese; Postsecondary Education; *Romanization; *Second Language Instruction; Uncommonly Taught Languages; *Written Language

ABSTRACT

The table of 545 simplified Chinese characters indicates the proper forms for general use according to the State Council of the People's Republic of China. The simplified characters are arranged according to a system that combines stroke counting and stroke order. Alongside the simplified characters are their traditional and more complex forms, together with their pronunciation in the Yale, Wade-Giles, and Pinyin romanization systems. (NCR)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

ED189879

01CM47

C H I N E S E - M A N D A R I N

TABLE OF

SIMPLIFIED CHINESE CHARACTERS

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY

DLI

TO THE EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)."

U.S. DEPARTMENT OF HEALTH, EDUCATION & WELFARE NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION

THIS DOCUMENT HAS BEEN REPRODUCED EXACTLY AS RECEIVED FROM THE PERSON OR ORGANIZATION ORIGINATING IT. POINTS OF VIEW OR OPINIONS STATED DO NOT NECESSARILY REPRESENT OFFICIAL NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION POSITION OR POLICY

June 1964

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE

FL011563

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE

THIS PUBLICATION IS FOR USE BY THE FACULTY, STAFF, AND STUDENTS OF THE DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE AS A PART OF THE DEFENSE LANGUAGE PROGRAM. INQUIRIES CONCERNING THESE MATERIALS, INCLUDING REQUESTS FOR COPIES OR AUTHORITY TO REPRODUCE MATERIALS CONTAINED HEREIN SHOULD BE ADDRESSED TO DIRECTOR, DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE, PRESIDIO OF MONTEREY, CALIFORNIA 93940.

JAMES R. KOENIG
Colonel, USA
Director

TABLE OF SIMPLIFIED CHINESE CHARACTERS

The following table of 545 simplified Chinese characters was published by the State Council of the People's Republic of China to indicate the proper forms for general use. Of them 230 were promulgated on February 1, 1956; 95 on June 1, 1956; 100 on May 15, 1958; 92 on July 15, 1959; and 28 on February 1, 1956. The last 28, (marked with *), were at first issued only for trial circulation, but have been adopted into practical use along with the other 517 simplified forms.

The simplified characters are arranged below according to a system which combines stroke counting and stroke order. In this system, a simplified character is first sorted into a group according to the number of strokes it consists of. This group is subdivided according to the initial stroke, arranged in the order of 1. a dot (丶), 2. a horizontal stroke (一), 3. a vertical stroke (丨), 4. a left downward slant (丿).

Alongside the simplified characters are their traditional and more complex forms, together with their pronunciation in the Yale, Wade-Giles and Pinyin romanization systems.

The figures 1, 2, 3, 4 and 5 in the smaller columns refer to the three lists of basic characters selected and promulgated by the Ministry of Education of the Chinese Peoples Republic in 1952 for educational purposes. The first is a list of 1,010 characters of highest frequency in general use, the second a list of 490 characters of secondary frequency, and the third a list of 500 characters of supplementary value. The figure 4 refers to a list of 421 characters used in technical terms. The figure 5 denotes a character belonging to none of the preceding four lists.

At the end of this table stands a list of 54 simplified components promulgated by the State Council on February 1, 1956 for trial circulation. Those marked + in the list may be used only as the lefthand part of a character. All others may be used in any position. It is estimated that these simplified components will indirectly simplify another large group of more than one thousand complex characters.

This table is prepared according to the information available in June 1960.

简体字表

2

[一]

厂 廠 chǎng ch'ǎng chǎng 1

了 瞭 liǎo liǎo liǎo 3

[丨]

卜 蔔 bǔ pǔ bǔ 5

[丿]

几 幾 jǐ chǐ jǐ 1

儿 兒 ér érh ér 1

3

[丶]

广 廣 gǎng kuǎng guǎng 1

义 義 yì ì yì 1

[一]

干 乾 gān kān gān 2

幹 gàn kàn gàn 1

3 (-丿)

亏 虧 kuī k'uī kuī 1

与 與 yǔ yǔ yǔ 1

才 纔 tsái ts'ái cái 5

万 萬 wàn wàn wàn 1

习 習 syí hsí xí 1

飞 飛 fēi fēi fēi 1

卫 衛 wèi wèi wèi 1

[丿]

个 個 gè kè gè 1

千 億 chyān ch'iān qiān 5

亿 億 yì ì yì 4

么 麼 mā mā mā 1

乡 鄉 syāng hsiāng xiāng 1

4

[丶]

斗 鬥 dòu tòu dòu 1

4 (·-)

忆 憶 yì ì yì 4

为 為 wèi wèi wèi 1

[一]

韦 韋 wěi wěi wěi 5

专 專 jwān chuān zhuān 1

开 開 kāi k'āi kāi 1

无 無 wú wú wú 1

云 雲 yún yún yún 1

艺 藝 yì ì yì 2

区 區 chyū ch'ū qū 1

厅 廳 tīng t'īng tīng 2

历 曆 lì lì lì 3

歷 lì lì lì 1

双 雙 shwāng shuāng shuāng 1

劝 勸 chwàn ch'uàn quàn 1

邓 鄧 dèng tèng dèng 5

4 (-丿)

书 shū shū shū 1
办 bàn pàn bàn 1
丑 chǒu ch'ǒu chǒu 3
队 dwèi tuì duì 1
[丿]
仓 tsāng ts'āng cāng 2
从 cóng ts'óng cóng 2
丰 fēng fēng fēng 1
气 qì ch'ì qì 1
长 cháng ch'áng cháng 1
风* fèng fèng fèng 5
仅 jǐn chǐn jǐn 2
币 bì pì bì 2
仆* pū p'ū pū 5
5
[丶]

5 (-一)

汇 hwèi huì huì 3
汉 hàn hàn hàn 1
头 tóu t'óu tóu 1
宁 níng níng níng 2
兰 lán lán lán 4
礼 lǐ lǐ lǐ 1
写 syě hsiěh xiě 1
[一]
灭 miè miè miè 1
击 jī chī jī 2
节 jyě chiěh jiě 1
扑 pū p'ū pū 2
术 shù shù shù 1
厉 lì lì lì 3
龙 lúng lúng lóng 3
东 dūng tūng dōng 1
对 dwèi tuì duì 1

5 (-丨)

圣 shèng shèng shèng 4
辽 liáo liáo liáo 5
×边 byān piān biān 1
[丨]
卢 lú lú lú 5
叶 yè yèh yiè 1
*号 hàu hào hào 1
叹 tàn t'àn tàn 5
只 jǐ chǐh zhǐ 5
电 jǐ chǐh zhǐ 2
业 dyàn tièn diàn 1
旧 yè yèh yiè 1
归 jyòu chiu jiu 1
帅 gwēi kuēi guī 1
出 shwài shuāi shuāi 3
[丿]
丛 chū ch'ū chū 5
6

聖 shèng shèng shèng 4
遼 liáo liáo liáo 5
邊 byān piān biān 1
盧 lú lú lú 5
葉 yè yèh yiè 1
號 hàu hào hào 1
嘆 tàn t'àn tàn 5
祇 jǐ chǐh zhǐ 5
隻 jǐ chǐh zhǐ 2
電 dyàn tièn diàn 1
業 yè yèh yiè 1
舊 jyòu chiu jiu 1
歸 gwēi kuēi guī 1
帥 shwài shuāi shuāi 3
齣 chū ch'ū chū 5
叢 tsúng ts'úng cóng 5

書 shū shū shū 1
辦 bàn pàn bàn 1
醜 chǒu ch'ǒu chǒu 3
隊 dwèi tuì duì 1
[丿]
倉 tsāng ts'āng cāng 2
艙 tsāng ts'āng cāng 4
從 tsúng ts'úng cóng 1
豐 fēng fēng fēng 1
氣 chì ch'ì qì 1
長 cháng ch'áng cháng 1
鳳 fèng fèng fèng 5
僅 jǐn chǐn jǐn 2
幣 bì pì bì 2
僕 pū p'ū pū 5
5
[丶]

匯 hwèi huì huì 3
彙 hwèi huì huì 5
漢 hàn hàn hàn 1
頭 tóu t'óu tóu 1
寧 níng níng níng 2
蘭 lán lán lán 4
禮 lǐ lǐ lǐ 1
寫 syě hsiěh xiě 1
[一]
滅 miè miè miè 1
擊 jī chī jī 2
節 jyě chiěh jiě 1
撲 pū p'ū pū 2
術 shù shù shù 1
厲 lì lì lì 3
龍 lúng lúng lóng 3
東 dūng tūng dōng 1
對 dwèi tuì duì 1

6 (-)

协	syě hsiěh siě	5	1
亚	yà yà yà	1	3
权	chywán ch'üán quán	5	1
朴	pū p'u pū	1	4
机	jī chī jī	1	1
毕	bì pì bì	1	2
过	gwò kuò guò	5	1
达	dá tá dá	1	1
迈	mài mài mài	5	5
夸	kwā k'uā kuā	1	3
夺	dwó tó duó	2	1
压	yā yā yā	1	1
厌	yàn yèn yàn	5	2
买	mǎi mǎi mǎi	1	1
戏	syì hsì xì	2	1
欢	hwān huān huān	1	1
寻	sydn hsún xun	2	2
导	dǎu tǎo dǎo	4	2

6 (一)

妆	jwāng chuāng zhuāng	5	1
产	chǎn ch'ǎn chǎn	1	3
刘	lyóu liú liú	5	1
齐	chí ch'í qí	1	4
庄	jwāng chuāng zhuāng	1	1
庆	chìng ch'ìng qìng	1	2
农	núng núng nóng	1	1
忏*	chàn ch'àn chàn	5	1
灯	dēng tēng dēng	1	5

[一]

夹	jyā chiā jiā	2	1
划	hwà huà huà	1	1
尧	yáu yáo yáo	5	2
动	dùng tùng dòng	1	1
扩	kwò k'uò kuò	2	1
扫	sǎu sǎo sǎo	1	1
执	jf chíh zhí	2	2
巩	gǔng kǔng gǒng	4	2

6 (-)

妆	jwāng chuāng zhuāng	5	1
产	chǎn ch'ǎn chǎn	1	3
刘	lyóu liú liú	5	1
齐	chí ch'í qí	1	4
庄	jwāng chuāng zhuāng	1	1
庆	chìng ch'ìng qìng	1	2
农	núng núng nóng	1	1
忏	chàn ch'àn chàn	5	1
灯	dēng tēng dēng	1	5

[一]

夹	jyā chiā jiā	2	1
划	hwà huà huà	1	1
尧	yáu yáo yáo	5	2
动	dùng tùng dòng	1	1
扩	kwò k'uò kuò	2	1
扫	sǎu sǎo sǎo	1	1
执	jf chíh zhí	2	2
巩	gǔng kǔng gǒng	4	2

5 (丿) 6 (丶)

冬	dūng tūng dōng	5	1
务	wù wù wù	1	1
处	chù ch'ù chù	1	1
务	chú ch'ú chú	5	1
尔	ěr ěrh ěr	5	1
乐	lè;ywè lè;yüèh lè;yuè	1	1
台	tái t'ái tái	5	1
	tái t'ái tái	5	1
	tái t'ái tái	5	1
仪	yí í yí	4	1
发	fā fà fā	1	1
	fā fà fā	2	1

6

[丶]

兴	sying hsing xīng	1	1
关	gwān kuān guān	1	1
冲	chūng ch'ūng chōng	1	1
壮	jwàng chuàng zhuàng	1	1

琴	dūng tūng dōng	5	1
务	wù wù wù	1	1
处	chù ch'ù chù	1	1
务	chú ch'ú chú	5	1
尔	ěr ěrh ěr	5	1
乐	lè;ywè lè;yüèh lè;yuè	1	1
台	tái t'ái tái	5	1
	tái t'ái tái	5	1
	tái t'ái tái	5	1
仪	yí í yí	4	1
发	fā fà fā	1	1
	fā fà fā	2	1

6

[丶]

兴	sying hsing xīng	1	1
关	gwān kuān guān	1	1
冲	chūng ch'ūng chōng	1	1
壮	jwàng chuàng zhuàng	1	1

琴	dūng tūng dōng	5	1
務	wù wù wù	1	1
處	chù ch'ù chù	1	1
務	chú ch'ú chú	5	1
爾	ěr ěrh ěr	5	1
樂	lè;ywè lè;yüèh lè;yuè	1	1
臺	tái t'ái tái	5	1
檯	tái t'ái tái	5	1
颱	tái t'ái tái	5	1
儀	yí í yí	4	1
發	fā fà fā	1	1
髮	fā fà fā	2	1

6

[丶]

興	sying hsing xīng	1	1
關	gwān kuān guān	1	1
衝	chūng ch'ūng chōng	1	1
壯	jwàng chuàng zhuàng	1	1

6 (一)

尽	jìn	chìn	jìn	1
孙	sūn	sūn	sūn	1
阳	yáng	yáng	yáng	1
阶	jiē	chiēh	jiē	1
阴	yīn	yīn	yīn	1

[丨]

当	dāng	tāng	dāng	1
吁	yù	yú	yù	5
吓	xià	hsià	xià	3
曲*	qū	ch'ū	qū	5
虫	chóng	ch'úng	chóng	1
团	tuán	t'uán	tuán	1
回*	huí	huí	huí	5
网	wǎng	wǎng	wǎng	3
屿	yǔ	hsü	xù	5

盡 儘 孫 陽 階 陰

當 噹 顓 嚇 麴 蟲 圍 糊 迴 網 嶼

6 (丨)

岂	qǐ	ch'ǐ	qǐ	3
岁	suì	suì	suì	1
师	shī	shīh	shī	1
尘	chén	ch'én	chén	3

[丿]

杀	shā	shā	shā	1
爷	yé	yéh	yé	2
伞	sǎn	sǎn	sǎn	3
会*	huì	huì	huì	1
合*	hé	hé	hé	5
众	zhòng	chùng	jùng	1
朱	zhū	chū	jū	5
迁	qiān	ch'iēn	chyān	3
乔	qiáo	ch'iáo	chyáu	5
杂	zá	tsá	dzá	1
伪	wěi	wěi	wěi	3
伙	huǒ	huǒ	huǒ	3
优	yōu	yū	yōu	2

豈 歲 師 塵

殺 爺 傘 會 閤 衆 硃 遷 喬 雜 僞 夥 優

6 (丿) 7 (丶)

价	jià	chìa	jiè	1
伤	shāng	shāng	shāng	1
华	huá	huá	huá	1
向	xiàng	hsiàng	xiàng	5
后	hòu	hòu	hòu	1
妇	fù	fù	fù	1

7

[丶]

沪	hù	hù	hù	5
沈	shěn	shěn	shěn	4
沟	gōu	kōu	gōu	2
穷	qióng	ch'iúng	chyúng	1
冻	dòng	tùng	dùng	2
状	zhuàng	chuàng	jwàng	1
亩	mǔ	mǔ	mǔ	1
疗	liáo	liáo	lyáu	4
疠	lì	lì	lì	5
应	yīng	yīng	yīng	1

價 傷 華 鄉 後 婦

滬 瀋 溝 窮 凍 狀 畝 療 癘 應

| | | |

8 (丶一)

[一]

炉	lú lú lú	2	
爐			
环	hwán huán huán	2	
環			
表	byǎu piǎo biǎo	3	
錶			
丧	sāng sāng sāng	2	
喪			
卖	mài mài mài	1	
賣			
画	hwà huà huà	1	
畫			
枣	dzǎu tsǎo zǎo	3	
棗			
范	fàn fàn fàn	5	
範			
苹	píng p'íng píng	5	
蘋			
欧	ōu ōu ōu	3	
歐			
拦	lán lán lán	3	
攔			
拣	jyǎn chiěn jiǎn	3	
揀			
担	dān tān dān	1	
擔			
拥	yǔng yǔng yǒng	2	
擁			
势	shì shíh shì	1	
勢			
柜	gwèi kuèi guèi	2	
櫃			
板	bǎn pǎn bǎn	5	
闆			

8 (丶)

8

[丶]

学	syué hsüéh xué	1	
學			
泻	syè hsièh xiè	3	
瀉			
泸	lú lú lú	5	
瀘			
实	shí shíh shí	1	
實			
宝	bǎu pǎo bǎu	1	
寶			
审	shěn shěn shěn	3	
審			
帘	lyán lién lián	3	
簾			
变	byàn piàn biàn	1	
變			
剂	jì chì jì	5	
劑			
卷	jywǎn chüǎn juǎn	2	
捲			
疟	yàu yào yào	5	
瘧			
庙	myàu miào miào	2	
廟			
衬	chèn ch'èn chèn	4	
襯			
怜	lyán lién lián	2	
憐			
郑	jèng chèng zhèng	5	
鄭			
单	dān tān dān	1	
單			

7 (丿)

邮	yóu yú yóu	1	
郵			
园	ywán yuán yuán	1	
園			
困	kwùn k'ùn kùn	5	
睏			
坚	jyān chiēn jiān	1	
堅			

[丿]

谷	gǔ kǔ gǔ	2	
穀			
邻	lín lín lín	2	
鄰			
余	yú yú yú	1	
餘			
乱	lwàn luàn luàn	1	
亂			
条	tyáu t'iáo tiáo	1	
條			
龟	gwēi kwēi guī	5	
龜			
体	tǐ t'ǐ tǐ	1	
體			
佣	yūng yūng yōng	4	
傭			
犹	yóu yú yóu	3	
猶			
彻	chè ch'è chè	3	
徹			
彻	chè ch'è chè	5	
澈			
系	syì hsì xì	1	
係			
系	syì hsì xì	3	
繫			

8 (-1)

枪	chyāng ch'iāng qiāng	1		
松	sūng sūng sōng	1		
极	jí chǐ jí	1		
构	gòu kòu gòu	4		
态	tài t'ài tài	1		
奋	fèn fèn fèn	1		
削	yù yǔ yù	5		
矿	kwàng k'uàng kuàng	1		
矾	fán fán fán	5		
艰	jyān chiēn jiān	2		
录	lù lù lù	3		
隶	lí lí lí	2		
肃	sù sù sù	3		
弥	mí mí mí	5		
弭	mí mí mí	5		

〔丨〕

虏	lǔ lǔ lǔ	3		
齿	chǐ ch'ǐh chǐ	2		

8 (丿)

国	gwó kuó guó	1		
图	tú t'ú tú	1		
罗	lwó ló luó	5		
帜	jr̀ chíh zhí	4		
岭	lǐng lǐng lǐng	4		

〔丿〕

余	dí tí dí	5		
舍	shě shě shě	3		
侨	chyáu ch'iáo qiáo	4		
制	jr̀ chíh zhí	2		
迭*	dyé tiéh dié	5		
刮	gwā kuā guā	5		
备	bèi pèi bèi	1		
肮*	āng āng āng	3		
肤	fū fū fū	3		
肋	syé hsiéh xié	5		
肿	jǔng chǔng zhǒng	3		

8 (丿) 9 (丶)

凭	píng p'íng píng	2		
征	jēng chēng zhēng	3		
参	tsān ts'ān cān	1		

9

〔丶〕

浏	lyóu líu liú	5		
济	jǐ chǐ jǐ	1		
洼	wā wā wā	4		
洁	jyé chiéh jié	2		
洒	sǎ sǎ sǎ	2		
浊	jwó chó zhuó	5		
宪	syàn hsiàn xiàn	5		
窃	chyē ch'iēh qiē	4		
举	jyǔ chǔ jǔ	1		
将	jyāng chiāng jiāng	1		
奖	jyǎng chiǎng jiǎng	1		
亲	chīn ch'īn qīn	1		
认	rèn jèn rèn	1		

凌	líng líng líng	4		
浚	jyùn chiùn jùn	4		
窪	wā wā wā	4		
潔	jyé chiéh jié	2		
灑	sǎ sǎ sǎ	2		
濁	jwó chó zhuó	5		
憲	syàn hsiàn xiàn	5		
竊	chyē ch'iēh qiē	4		
舉	jyǔ chǔ jǔ	1		
將	jyāng chiāng jiāng	1		
獎	jyǎng chiǎng jiǎng	1		
親	chīn ch'īn qīn	1		
認	rèn jèn rèn	1		

凝	níng níng níng	2		
徵	jēng chēng zhēng	3		
參	tsān ts'ān cān	1		
瀏	lyóu líu liú	5		
濟	jǐ chǐ jǐ	1		
窪	wā wā wā	4		
潔	jyé chiéh jié	2		
灑	sǎ sǎ sǎ	2		
濁	jwó chó zhuó	5		
憲	syàn hsiàn xiàn	5		
竊	chyē ch'iēh qiē	4		
舉	jyǔ chǔ jǔ	1		
將	jyāng chiāng jiāng	1		
獎	jyǎng chiǎng jiǎng	1		
親	chīn ch'īn qīn	1		
認	rèn jèn rèn	1		

國	gwó kuó guó	1		
圖	tú t'ú tú	1		
羅	lwó ló luó	5		
幟	jr̀ chíh zhí	4		
嶺	lǐng lǐng lǐng	4		
羅	dí tí dí	5		
捨	shě shě shě	3		
僑	chyáu ch'iáo qiáo	4		
製	jr̀ chíh zhí	2		
疊	dyé tiéh dié	5		
颳	gwā kuā guā	5		
備	bèi pèi bèi	1		
骯	āng āng āng	3		
膚	fū fū fū	3		
脅	syé hsiéh xié	5		
腫	jǔng chǔng zhǒng	3		

9 (十一)

响	xiǎng hsiǎng xiáng	5	1
显	xiǎn hsiǎn xiǎn	4	1
虾	xiā hsiā xiā	3	3
虽	suī suī suī	2	1
临	lín lín lín	1	1
[丿]			
帮	bāng pāng bāng	2	1
选	xuǎn hsuǎn xuǎn	3	1
适	shì shìh shì	1	1
复	fù fù fù	3	1
	fù fù fù	3	2
	fù fù fù	5	3
	chyōu ch'iu qiū		5
秋	jǔng chǔng zhǒng	4	1
种	dǎn tǎn dǎn	1	2
胆	shèng shèng shèng	1	1
胜	lyǎng liǎng liǎng	3	4
俩			

9 (十)

响	xiǎng hsiáng xiáng	5	1
显	xiǎn hsiǎn xiǎn	4	1
虾	xiā hsiā xiā	3	3
虽	suī suī suī	2	1
临	lín lín lín	1	1
[丿]			
帮	bāng pāng bāng	2	1
选	xuǎn hsuǎn xuǎn	3	1
适	shì shìh shì	1	1
复	fù fù fù	3	1
	fù fù fù	3	2
	fù fù fù	5	3
	chyōu ch'iu qiū		5
秋	jǔng chǔng zhǒng	4	1
种	dǎn tǎn dǎn	1	2
胆	shèng shèng shèng	1	1
胜	lyǎng liǎng liǎng	3	4
俩			

9 (一)

栋	dùng tùng dòng	5	1
胡*	hú hú hú	4	1
栏	lán lán lán	3	3
标	byāu piāo biāo	2	1
树	shù shù shù	1	1
挤	jǐ chǐ jǐ	2	1
牵	chyān ch'iēn qiān	2	1
咸	syán hsién xián	3	1
面	myàn miàn miàn	2	1
观	gwān kuān guān	1	1
垦	kěn k'ěn kěn	3	1
昼	jòu chòu zhòu	3	2
逊	swùn sùn sùn	5	1
[丨]			
尝	cháng ch'áng cháng	4	1
点	dyǎn tiǎn diǎn	1	2
战	jàn chàn zhàn	1	1
哑	yǎ yǎ yǎ	3	4

9 (一)

栋	dùng tùng dòng	5	1
胡*	hú hú hú	4	1
栏	lán lán lán	3	3
标	byāu piāo biāo	2	1
树	shù shù shù	1	1
挤	jǐ chǐ jǐ	2	1
牵	chyān ch'iēn qiān	2	1
咸	syán hsién xián	3	1
面	myàn miàn miàn	2	1
观	gwān kuān guān	1	1
垦	kěn k'ěn kěn	3	1
昼	jòu chòu zhòu	3	2
逊	swùn sùn sùn	5	1
[丨]			
尝	cháng ch'áng cháng	4	1
点	dyǎn tiǎn diǎn	1	2
战	jàn chàn zhàn	1	1
哑	yǎ yǎ yǎ	3	4

9 (丶一)

弯	wān wān wān	3	
疮	chwāng ch'uāng chuāng	3	
袄	aǔ aǒ aǒ	3	
恼	nǎu nǎo nǎo	3	
姜	jyāng chiāng jiāng	3	
类	lèi lèi lèi	1	
娄	lǒu lǒu lǒu	5	
总	lǒu lǒu lǒu	5	
烂	dzǔng chǔng zǒng	1	
炼	làn làn làn	1	
[一]	lyàn liàn liàn	2	
赵	jàu chào zhào	4	
垫	dyàn tiàn diàn	3	
荣	rúng júng rǒng	1	
荐	jyàn chiàn jyàn	3	
茧	jyǎn chiǎn jiǎn	5	
带	dài tài dài	1	

9 (丶一)

弯	wān wān wān	3	
疮	chwāng ch'uāng chuāng	3	
袄	aǔ aǒ aǒ	3	
恼	nǎu nǎo nǎo	3	
姜	jyāng chiāng jiāng	3	
类	lèi lèi lèi	1	
娄	lǒu lǒu lǒu	5	
总	lǒu lǒu lǒu	5	
烂	dzǔng chǔng zǒng	1	
炼	làn làn làn	1	
[一]	lyàn liàn liàn	2	
赵	jàu chào zhào	4	
垫	dyàn tiàn diàn	3	
荣	rúng júng rǒng	1	
荐	jyàn chiàn jyàn	3	
茧	jyǎn chiǎn jiǎn	5	
带	dài tài dài	1	

10 (一)

獲 hwò huò huò 2
檔 dǎng tǎng dǎng 5
樁 dzwāng chuāng chuāng 3
樣 yàng yàng yàng 1
橋 chyáu ch'iáo qiáo 1
礄 bí pí bí 4
礎 chǔ ch'ǔ chǔ 4
礫 lì lì lì 5
緻 jì chìh zhì 4
難 nán nán nán 1
懇 kěn k'ěn kěn 3
劇 jyù chù jù 2

[丨]

黨 dǎng tǎng dǎng 1
慮 lyù lǜ lǜ 3
曬 shài shài shài 2
罷 bà pà bà 2
緊 jǐn chǐn jǐn 1

10 (一)

癱 yūng yūng yōng 5
離 lí lí lí 1
齋 jāi chāi zhāi 5
襪 wà wà wà 2
養 yǎng yǎng yǎng 1
遞 dì tì dì 4
燼 jìn chìn jìn 4
燭 jú chú zhú 3

[一]

蠶 tsán ts'án cán 2
壺 hú hú hú 2
鹽 yán yén yán 1
壩* bà pà bà 5
趕 gǎn kǎn gǎn 1
熱 rè jè rè 1
惡 è; wù ò; wù è; wù 1
噁 wù wù wù 5
穫 hwò huò huò 5

9 (丿) 10 (丶)

獨 dú tú dú 1
壘 lěi lěi lěi 3
縴 chyàn ch'iàn qiàn 5
纖 chyān ch'iān qiān 5

10

[丶]

涇* jīng chīng jīng 2
塗* lyàn liàn liàn 3
嫁 ràng jàng ràng 1
賓 jīng chīng zhīng 5
窮 jyōng chyōng qióng 5
漿 jyāng chiāng jiāng 3
槳 jyǎng chiǎng jiǎng 5
準 jwǔn chǔn zhǔn 2
競 jìng chìng jìng 2
戀 lyàn liàn liàn 3
讓 ràng jàng ràng 1
癥 jēng chēng zhēng 5
獨 dú tú dú 1
壘 lěi lěi lěi 3
縴 chyàn ch'iàn qiàn 5
纖 chyān ch'iān qiān 5

10

[丶]

涇* jīng chīng jīng 2
塗* tú t'ú tú 2
嫁 jyā chia jia 5
賓 bīn pīn bīn 4
竅 chyàu ch'iào qiào 4
槳 jyǎng chiǎng jiǎng 5
漿 jyāng chiāng jiāng 3
準 jwǔn chǔn zhǔn 2
競 jìng chìng jìng 2
戀 lyàn liàn liàn 3
讓 ràng jàng ràng 1
癥 jēng chēng zhēng 5

獨 dú tú dú 1
壘 lěi lěi lěi 3
縴 chyàn ch'iàn qiàn 5
纖 chyān ch'iān qiān 5

10

[丶]

涇* sè sè sè 3
塗* tú t'ú tú 2
嫁 jyā chia jia 5
賓 bīn pīn bīn 4
竅 chyàu ch'iào qiào 4
槳 jyǎng chiǎng jiǎng 5
漿 jyāng chiāng jiāng 3
準 jwǔn chǔn zhǔn 2
競 jìng chìng jìng 2
戀 lyàn liàn liàn 3
讓 ràng jàng ràng 1
癥 jēng chēng zhēng 5

10 (亻)

监	jiān	2	
	jiān		
	jiān		

[丿]

爱	ài	1	
	ài		
	ài		
饥	jī	2	
	chī		
	jī		
笔	bǐ	1	
	pǐ		
	bǐ		
艳	yàn	5	
	yàn		
	yàn		
敌	dí	1	
	tí		
	dí		
牺	syī	3	
	hsī		
	xī		
脑	nǎu	1	
	nǎo		
	nǎo		
胶	jyāu	2	
	chiāo		
	jiāo		
脏*	dzàng	3	
	tsàng		
	zàng		
积	dzāng	2	
	tsāng		
	zāng		
称	jī	1	
	chī		
	jī		
借	chēng	1	
	ch'ēng		
	chēng		
纵	jyè	5	
	chièh		
	jiè		
	dzùng	3	
	tsùng		
	zòng		

11

[丶]

11 (丶一)

淀	dyàn	5	
	tiàn		
	diàn		
渊*	ywān	5	
	yuān		
	yuān		
渗	shèn	5	
	shèn		
	shèn		
讲	jyǎng	1	
	chiǎng		
	jiǎng		
痒	yǎng	3	
	yǎng		
	yǎng		
旋	sywàn	4	
	hsüàn		
	xuàn		
惊	jīng	2	
	chīng		
	jīng		
惧	jyù	5	
	chù		
	jù		
惨	tsǎn	2	
	ts'ǎn		
	cǎn		
盖	gài	1	
	kài		
	gài		
断	dwàn	1	
	tuàn		
	duàn		
兽	shòu	2	
	shòu		
	shòu		

[一]

麸	fū	5	
	fū		
	fū		
啬	sè	5	
	sè		
	sè		
辗	nǔng	2	
	nǔng		
	nōng		
酝	wěn	4	
	wěn		
	wěn		
据	jyù	1	
	chü		
	jù		

11 (丿)

梦	mèng	2	
	mèng		
	mèng		
属*	shǔ	2	
	shǔ		
	shǔ		
随	swéi	1	
	suí		
	suí		
堕	dò	4	
	tò		
	dò		
隐	yǐn	3	
	yǐn		
	yǐn		
职	jí	1	
	chíh		
	zhí		

[丨]

购	gòu	3	
	kòu		
	gòu		
悬	syuán	5	
	hsüán		
	xuán		
跃	ywè	4	
	yüèh		
	yuè		
累	léi	5	
	léi		
	léi		
巢	tyáu	5	
	t'iáo		
	tiáo		

[丿]

秽	wèi	5	
	wèi		
	wèi		
鲜	syǐn	5	
	hsǐn		
	xǐn		
偿	cháng	4	
	ch'áng		
	cháng		
猎	lyè	3	
	lièh		
	liè		
质	jǐ	2	
	chìh		
	zhì		

盘 pán p'án pán 1
御 yù yǜ yù 4
絣 liǎn liàn liàn 1

12

[丶]

滞 jì chih chì 5
湿 shī shih shī 2
覚 jywé chüéh jué 1
寰 tswàn ts'uàn cuàn 4
装 jwāng chuāng zhuāng 1
癆 láu láo láo 4
蠻 mán mán mán 3
證 jèng chèng zhèng 2
褻 syè hsièh xiè 5
糞 fèn fèn fèn 2

[一]

琼 chyúng ch'iúng chióng 5
联 lyán lién lián 2

11 15

12 (一丿)

屢 lyǔ lǚ lǚ 3
藥 yàu yào yào 1
攙 chān ch'ān chān 5
橢 twǒ t'uǒ tuǒ 5
瞼 jyǎn chiěn jiǎn 5
確 chywè ch'üèh chuè 1
趨 chyū ch'ü qū 5
營 yíng yíng yíng 1
鑿 dzáu tsáo záo 5

[丿]

鈡 jūng chūng chōng 1
鑰 yàu yào yàu 3
築 jù chù zhù 2
臘 là là là 3
像 syàng hsiàng xiàng 1
懲 chéng ch'éng chéng 3
鬚 syū hsū xū 3

13

[丶]

灘 tān t'ān tān 5
濾 lyù lǚ lǚ 5
譽 yù yǔ yù 3
寢 chǐn ch'ǐn qǐn 5
醬 jyàng chiàng jiàng 2
騰 téng t'éng téng 5
糧 lyáng liáng liáng 1
數 shù shù shù 1

[一]

霧 wù wù wù 4
矇 múng máng mǒng 5
濛 múng múng mǒng 5
懞 múng múng mǒng 5
獻 syàn hsièn xiàn 2
攝 shè shè shè 5
攤 tān t'ān tān 3

摆 bǎi pǎi bǎi 2
摆 bǎi pǎi bǎi 5
楼 lóu lóu lóu 1
顾 gù kù gù 2
碍 ài ài ài 1
鸡 jī chī jī 1
辟 pì p'ì pì 4

[丨]

龄 líng líng líng 4
脏 dzāng tsāng zāng 5
鉴 jiàn chièn jiàn 5

[丿]

钻 dzwàn tsuàn zuàn 3
铁 tyě t'ièh tiě 1
筹 chóu ch'óu chóu 2
铄* shwò shuò shuò 5
签 chyān ch'iēn qiān 2
签 chyān ch'iēn qiān 5

摆 bǎi pǎi bǎi 2
摆 bǎi pǎi bǎi 5
楼 lóu lóu lóu 1
顾 gù kù gù 2
碍 ài ài ài 1
鸡 jī chī jī 1
辟 pì p'ì pì 4

[丨]

龄 líng líng líng 4
脏 dzāng tsāng zāng 5
鉴 jiàn chièn jiàn 5

[丿]

钻 dzwàn tsuàn zuàn 3
铁 tyě t'ièh tiě 1
筹 chóu ch'óu chóu 2
铄* shwò shuò shuò 5
签 chyān ch'iēn qiān 2
签 chyān ch'iēn qiān 5

辞 tsí tz'ú cí 1
触 chù ch'ù chù 4
舰 jyān chiēn jiān 4
继 jì chì jì 2

14

[丶]

驴 lyú lǘ lǘ 2
墙 chyáng ch'iáng qiáng 1
辆 lyàng liàng liàng 3
酿 nyàng niàng niàng 4
蔷 chyáng ch'iáng qiáng 5
蔑 myè mièh miè 5
愿* ywàn yuàn yuàn 1

[丨]

嘱* jǔ chǔ zhǔ 4
踊 yǔng yǔng yǒng 4
蜡 là là là 4
蝇 yíng yíng yíng 2

辞 tsí tz'ú cí 1
触 chù ch'ù chù 4
舰 jyān chiēn jiān 4
继 jì chì jì 2

15

[丶]

瘫 tān t'ān tān 5

[一]

霉 méi méi méi 5
聪 tsūng ts'ūng cōng 2

16

[丶]

谗 chán ch'án chán 5

[丿]

篱* lí lí lí 5
缠* chán ch'án chán 3

17

[丿]

饯 chán ch'án chán 5

18 [丿]			
鑷	鑷	nyè niè niè	5

SIMPLIFIED COMPONANTS

灸	農	賓	齊	壽	監	臨
佥	农	宾	齐	寿	监	临
產	專	發	單	幾	喬	戠
产	专	发	单	几	乔	只
韋	頁	風	食	昜	咼	馬
韦	页	风	饣+	易	呙	马
糸	見	言	貝	車	巫	金
纟+	见	讠*	贝	车	巫	钅+

齒	賣	龍	羅	戀	齊	義	與
齿	卖	龙	罗	亦	齐	义	兴
當	睪	會	肅	堯	戠	兌	灬
当	圣	会	肃	尧	只	兑	灬
師	絲	魚	鳥	婁	區	長	門
师	丝	鱼	鸟	娄	区	长	门
魚	鳥	婁	區	長	門	東	侖
鱼	鸟	娄	区	长	门	东	仑

岡	戔	臤	臤	戈	収	収
冈	戋	臤	臤	戈	收	收